

Bản án số: 45/2024/DS-ST

Ngày: 20/8/2024

“Về tranh chấp hợp đồng
vay tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỒNG PHÚ- TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Sơn

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Văn Giới

Ông Nguyễn Đăng Thường

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoài Thương - Thư ký
Toà án nhân dân huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

Ngày 12/8/2024, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 112/2023/TLST-DS ngày 11/10/2023, về tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 24/2024/QĐXXST-DS ngày 03/6/2024, giữa:

* Nguyên đơn: Ông Vũ Thanh T, sinh năm 1963; (Có mặt)

Trú tại: Đ, ấp E, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Phước.

* Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Lan A, sinh năm 1972; (Có mặt)

Trú tại: Đ, ấp E, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Phước.

* Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

- Bà Trần Thị S, sinh năm 1962; (Có mặt)

Trú tại: Đ, ấp E, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Phước.

- Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1972; (Có mặt)

Trú tại: Đ, ấp E, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Phước.

* Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà Vũ Thị Hải A1 - Trợ giúp viên pháp lý - Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh B. (Có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Theo đơn khởi kiện, các văn bản trong hồ sơ vụ án và lời trình bày tại phiên tòa, nguyên đơn trình bày như sau:*

Ngày 07/4/2022, ông **Vũ Thanh T** có cho vợ chồng cháu là **Nguyễn Thị Lan A** và **Nguyễn Văn T1** vay số tiền 680.000.000 đồng (Sáu trăm tám mươi triệu đồng), thỏa thuận 1 năm thì bà **Lan A** phải trả lại tiền gốc, về tiền lãi tính theo lãi ngân hàng, 3 tháng trả lãi một lần, tương ứng số tiền lãi mỗi quý là 18.500.000 đồng. Bà **Lan A** trả lãi được 2 Quý, sau đó thì không trả. Đến ngày 07/4/2023, ông **T** yêu cầu bà **Lan A** trả tiền gốc và lãi còn thiếu thì bà **Lan A** không chịu trả. Do tiền của ông **T** vay từ ngân hàng, đến hạn phải trả ngân hàng thì bà **Lan A** không trả, nên ông **T** không có tiền để trả lại cho ngân hàng.

Do đó, nay ông **T** khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà **Nguyễn Thị Lan A** phải trả lại số tiền đã vay là 680.000.000 đồng (Sáu trăm tám mươi triệu đồng) và tiền lãi mỗi quý tương ứng là 18.500.000 đồng (Tính từ ngày 08/10/2022 cho đến nay (Trong quá trình giải quyết vụ án, có lúc ông **T** trình bày đã trả được tiền lãi 3 Quý, tuy nhiên tại phiên tòa ông **T** xác định lại bà **Lan A** chỉ mới trả được 2 Quý tiền lãi).

Ngoài ra, nguyên đơn không yêu cầu gì thêm.

** Bị đơn ông **Nguyễn Thị Lan A**, tại các văn bản trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa trình bày:*

Bà **Nguyễn Thị Lan A** thừa nhận ngày 07/4/2022 có vay số tiền 680.000.000 đồng (Sáu trăm tám mươi triệu đồng) của ông **T** như ông **T** trình bày. Thỏa thuận sau 1 năm thì bà **Lan A** phải trả lại tiền gốc và lãi, lãi suất tính theo lãi ngân hàng, 3 tháng trả lãi một lần, tương ứng số tiền lãi mỗi quý là 18.500.000 đồng. Bà **Lan A** trả lãi được 2 Q, sau đó thì không có điều kiện để trả lãi (Trong quá trình giải quyết vụ án, có lúc bà **Lan A** trình bày đã trả được tiền lãi 3 Quý, tuy nhiên tại phiên tòa bà **Lan A** xác định lại chỉ mới trả được 2 Quý, còn lần thứ 3 thì không gặp được đồng thời cả ông **T** và bà **S** nên không trả lãi). Đến khoảng ngày 07/4/2023 bà **Lan A** có đi vay được tiền để trả và gọi điện cho ông bà **T** đến nhà bà **Lan A** để trả, đồng thời có nói ông bà **T** thanh toán cho bà **Lan A** tiền công trong thời gian bà **Lan A** ở trong nhà và làm công cho ông bà **T**, nhưng ông bà **T** không chịu và đi về nên bà **Lan A** không trả được. Do là tiền vay ngoài lãi cao, nên bà **Lan A** đã trả lại tiền cho người ta. Hiện nay, do bà **Lan A** khó khăn, đất không bán được nên không có tiền để trả cho ông **T**.

Tại phiên hòa giải ngày 26/02/2024, bà **Lan A** xin trả trước 50.000.000 đồng tiền lãi. Đến tháng 9/2024 trả hết số tiền còn lại. Tuy nhiên, tại phiên hòa giải ngày 29/3/2024 và cho đến nay, bà **Lan A** trình bày do nay không còn tiền, nên chờ đến khi nào bán được đất thì mới có tiền để trả cho ông **T**.

Bà **Lan A** xác định mình không có lỗi, vì ngày 07/4/2023 bà **Lan A** có nói trả nợ và yêu cầu ông bà **T** ghi giấy thỏa thuận thanh toán tiền công nhưng ông bà **T** không chịu thỏa thuận tính tiền công nên bỏ về, chứ không phải bà **Lan A** không chịu trả.

Đối với nội dung trước đây bà **Lan A** trình bày yêu cầu ông **T** phải thanh toán tiền công thời gian trước đây bà đã ở chung nhà và làm công cho ông **T**

nhưng chưa được trả tiền thì nay bà Lan A suy nghĩ lại, do là chỗ gia đình, nên bà Lan A không muốn mọi chuyện thêm rắc rối, nên nay bà Lan A xin rút lại không làm đơn phản tố mà để ông T tự suy nghĩ. Nếu sau này ông T, bà S không thiện chí thì bà Lan A sẽ khởi kiện sau.

Ngoài ra, bị đơn ông Nguyễn Thị Lan A không ý kiến gì thêm.

* Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, bà Trần Thị S: Tại các văn bản trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa trình bày:

Vào ngày 07/4/2022 bà S và chồng là ông Vũ Thanh T có cho Lan A (cháu ruột bà S) và chồng là Nguyễn Văn T1 vay số tiền 680.000.000 đồng (Sáu trăm tám mươi triệu đồng). Thời hạn trả là 1 năm, tiền lãi theo lãi ngân hàng trả theo từng quý. Tuy nhiên, vợ chồng Lan A chỉ trả lãi được 2 Q thì không trả.

Nay ông T khởi kiện vợ chồng Lan A và T1 thì bà S đồng ý với ý kiến và yêu cầu của ông T. Hiện nay bà S và ông T đã ly hôn, bà S có một nửa phần tiền của số tiền cho vợ chồng Lan A vay như trên. Tuy nhiên, khi giải quyết xong thì bà S sẽ tự thỏa thuận giải quyết với ông T.

Ngoài ra, bà Trần Thị S không có yêu cầu gì khác.

* Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, ông Nguyễn Văn T1: Tại các văn bản trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa trình bày:

Ông T1 thừa nhận ngày 07/4/2022, hai vợ chồng ông T1 có vay của ông Vũ Thanh T số tiền 680.000.000 đồng (Sáu trăm tám mươi triệu đồng). Thời hạn trả là 1 năm, tiền lãi theo lãi ngân hàng. Mục đích để xoay xở công việc gia đình. Vợ chồng ông T1 trả lãi được 2 quý, sau đó thì khó khăn không có điều kiện để trả.

Đến thời hạn trả gốc thì vợ chồng ông T1 có kêu ông bà T để trả tiền, nhưng hai bên không thỏa thuận được tiền công của vợ ông T1 trong thời gian ở tại nhà ông bà T, nên ông bà T đi về. Vì tiền vay của người khác, nên ông T1 đã đem tiền trả lại cho người ta. Nay vay lại thì không được.

Nay ông T khởi kiện thì ông T1 xin ông T thời gian để bán được đất mới có điều kiện trả số tiền còn nợ cho ông T.

Ngoài ra, ông T1 không yêu cầu gì thêm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, bà Vũ Thị Hải A1 trình bày quan điểm: Việc giao kết hợp đồng vay tiền giữa ông Vũ Thanh T và ông Nguyễn Thị Lan A là hoàn toàn hợp pháp. Nay bà Nguyễn Thị Lan A vi phạm nghĩa vụ trả tiền. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các điều 363, 366 Bộ luật Dân sự, chấp nhận bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải trả tiền gốc 680.000.000 đồng và tiền lãi theo thỏa thuận cho ông Vũ Thanh T từ ngày 08/10/2022 cho đến nay.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện ý kiến của các bên đương sự, kiểm sát viên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

* *Về tố tụng*: Căn cứ đơn khởi kiện và các chứng cứ, tài liệu trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử xác định đây là vụ án dân sự về tranh chấp “*Hợp đồng vay tài sản*”, do nguyên đơn ông **Vũ Thanh T** thực hiện quyền khởi kiện. Căn cứ tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

* *Về nội dung*:

[1] Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn ông **Vũ Thanh T** và bị đơn ông **Nguyễn Thị Lan A** đều thống nhất thừa nhận: Vào ngày 07/4/2022 bà **Lan A** có vay của ông **T** số tiền 680.000.000 đồng (Sáu trăm tám mươi triệu đồng). Hai bên thỏa thuận sau 1 năm thì bà **Lan A** phải trả lại tiền gốc; tiền lãi tính theo lãi ngân hàng (Tương ứng số tiền lãi mỗi quý là 18.500.000 đồng), 3 tháng trả lãi một lần. Bà **Lan A** trả lãi được 2 quý, sau đó thì chưa trả lãi và gốc cho ông **T**. Như vậy, đây là sự kiện không phải chứng minh theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Nay nguyên đơn ông **Vũ Thanh T** khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà **Lan A** phải trả lại số tiền đã vay là 680.000.000 đồng và tiền lãi mỗi quý tương ứng là 18.500.000 đồng. Trong khi đó, bà **Lan A** cho rằng, nguyên nhân đến nay bà chưa trả cho ông **T** là do lỗi của ông **T**, vì ngày 07/4/2023 bà gọi vợ chồng ông **T** đến để trả, nhưng do ông bà **T** không chịu thanh toán lại tiền công trước đó bà **Lan A** có thời gian ở trong nhà ông **T** và giúp việc cho ông **T**, nên ông **T** bỏ về. Do tiền dự định trả cho ông **T** thì bà **Lan A** vay của người khác, nên sau đó bà đã trả lại cho họ. Nay kinh tế khó khăn, đất mua của ông **T**, bà **S** thì không tách sổ được, nên bà chưa có tiền để trả cho ông **T** mà phải chờ bán đất mới có tiền trả.

Hội đồng xét xử nhận thấy: Hợp đồng vay tài sản (Hình thức giấy nhận nợ) được xác lập ngày 07/4/2022, giữa ông **T** với bà **Lan A**, được lập thành văn bản, ký kết trên cơ sở tự nguyện, tuân thủ đầy đủ quy định về nội dung và hình thức tại các điều 117 và 463 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Do đó, phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia giao kết.

Trong hợp đồng ghi rõ số tiền vay là 680.000.000 đồng và lãi theo lãi ngân hàng (Các bên đều thừa nhận tiền lãi hàng quý là 18.500.000 đồng), hạn trả gốc là 1 năm. Như vậy, tính đến nay bà **Lan A** đã quá thời hạn trả tiền gốc và lãi, vi phạm nghĩa vụ theo cam kết. Mặc dù bà **Lan A** cho rằng, nguyên nhân bà chưa trả tiền cho ông **T** là do lỗi của ông **T** vì ngày 07/4/2023 bà gọi ông bà **T** đến để trả nhưng do ông bà **T** không chịu thanh toán tiền công, nên bỏ về, còn đất mua của ông **T**, bà **S** thì không tách sổ được nên không có tiền để trả. Tuy nhiên, quan hệ giữa hợp đồng vay tiền và việc bà **Lan A** đòi thanh toán tiền công là hai quan hệ pháp luật khác nhau. Quá trình Tòa án giải quyết vụ án, bà **Lan A** không làm đơn phản tố theo quy định, không cung cấp chứng cứ, bà cũng không nộp đơn

khởi kiện cho Tòa án đề yêu cầu Tòa án giải quyết, trong khi đó ông T không thừa nhận nội dung trình bày của bà Lan A, nên việc bà Lan A nại lý do ông T không trả tiền công để bán đến bà Lan A không trả số tiền đã vay cho ông T là không phù hợp. Nay bà Lan A vi phạm cam kết thời hạn trả tiền gốc và lãi, nên ông T khởi kiện yêu cầu bà Lan A phải trả số tiền gốc mà bà Lan A đã vay là 680.000.000 đồng và tiền lãi chưa trả là có căn cứ.

Về tiền lãi: Các bên đều thừa nhận thỏa thuận lãi suất là 18.500.000 đồng/quý/680.000.000 đồng. Như vậy, về mức lãi suất các bên thỏa thuận là phù hợp với quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015, nên có hiệu lực pháp luật. Bà Lan A đã thanh toán cho ông T được 2 quý, tương ứng với việc đã trả lãi đến hết ngày 07/10/2022. Do đó, bà Lan A còn phải trả lãi cho ông T kể từ ngày 08/10/2022 cho đến nay. Cụ thể: 680.000.000 đồng x 18.500.000 đồng/quý x 7 quý và 01 tháng 12 ngày = 138.017.306 đồng.

Tổng số tiền gốc và lãi bà Nguyễn Thị Lan A phải trả cho ông Vũ Thanh T là 818.017.306 đồng.

[2] Đối với lời trình bày và yêu cầu của bị đơn Nguyễn Thị Lan A trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa về việc do chưa bán được đất nên không thể trả lại cho nguyên đơn Vũ Thanh T số tiền gốc đã nhận và số tiền lãi, là không thiện chí, không phù hợp, nên không được chấp nhận.

[3] Đối với bà Trần Thị S đồng ý với ý kiến và yêu cầu của ông Vũ Thanh T và không có yêu cầu gì thêm. Yêu cầu của ông T đã đã xem xét như trên, bà S không có yêu cầu độc lập, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Đối với ông Nguyễn Văn T1 đồng ý với ý kiến và yêu cầu của bà Nguyễn Thị Lan A và không có yêu cầu gì thêm, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn phát biểu quan điểm như trên là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, có căn cứ, nên được chấp nhận.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận, nên bị đơn phải nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; các điều 147, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các điều 117, 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự;

Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông **Vũ Thanh T,**

Buộc bà **Nguyễn Thị Lan A** phải trả cho ông **Vũ Thanh T** số tiền gốc đã vay là 680.000.000 đồng và số tiền lãi chưa trả tính đến ngày 20/8/2024 là 138.017.306 đồng. Tổng cộng là **818.017.306 đồng** (*T2 trăm mười tám triệu không trăm mười bảy nghìn ba trăm không sáu đồng*).

2. Về án phí dân sự sơ thẩm

Nguyên đơn ông **Vũ Thanh T** không phải chịu án phí.

Bà **Nguyễn Thị Lan A** phải nộp phí dân sự sơ thẩm là 36.540.519 đồng (*Ba sáu triệu năm trăm bốn mươi nghìn năm trăm mười chín đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án đối với số tiền phải thi hành, bên phải thi hành chậm thi hành thì ngoài số tiền phải trả còn phải chịu lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- ↪ TAND tỉnh Bình Phước;
- ↪ VKSND huyện Đồng Phú;
- ↪ CCTHADS huyện Đồng Phú;
- ↪ Các đương sự.
- ↪ Lưu;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Văn Sơn

